hòu shì jìng

后视镜

noun · rearview mirror

Example Sentences

kāi chē qián yào tiáo zhěng hǎo hòu shì jìng
开车前要调整好后视镜。

Adjust the rearview mirror before driving.

tā cóng hòu shì jìng lǐ kàn dào hòu miàn yǒu liàng chē
他从后视镜里看到后面有辆车。

He saw a car behind him in the rearview mirror.

Trace each character, then write the word on your own.

后 后 后 后 后 后 后 后 后

视 视 视 视 视 视 视 视 视 视 视

镜 镜 镜 镜 镜 镜 镜 镜 镜 镜 镜
镜 镜 镜 镜 镜 镜 镜 镜